CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: BÙI XUÂN HẢI
Ký ngày: 30/3/2021 10:18:29

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Công Khởi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Len	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Lê Trung Phi	Thành viên
Bà Mai Ngọc Liên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Bùi Xuân Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 03 năm 2021

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032903/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã chi vượt Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.844.308.179 đồng từ các năm trước. Nếu Công ty hạch toán các khoản đã chi này vào kết quả kinh doanh của kỳ trước thì chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được biên bản đối chiếu cho các khoản công nợ phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải trả người bán, công nợ phải thu khác ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền lần lượt là 41.317.606.241 đồng, 55.942.145 đồng, 4.079.106.918 đồng, 2.205.693.225 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục công nợ nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho những khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán với số tiền 30.760.850.662 đồng, trong đó, số dự phòng cần trích lập năm 2020 là 1.167.413.549 đồng. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi trên báo cáo tài chính thì trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng 1.167.413.549 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm đi 1.167.413.549 đồng; trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 30.760.850.662 đồng, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" cũng tăng lên số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0747-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2018-072-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**41.939.872.141**	**47.356.090.484**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**557.009.815**	**2.648.499.335**
1. Tiền	111		557.009.815	2.648.499.335
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.7**	**300.000.000**	**233.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(700.000.000)	(767.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.313.335.384**	**41.042.614.702**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	53.673.142.458	54.400.025.757
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		305.942.145	328.092.145
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	1.100.325.179	1.100.325.179
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.205.693.225	2.185.939.244
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(16.971.767.623)	(16.971.767.623)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**749.614.697**	**3.422.200.070**
1. Hàng tồn kho	141		749.614.697	3.422.200.070
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.912.245**	**9.776.377**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	5.417.213	9.776.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.495.032	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**36.023.645.810**	**36.142.488.666**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**195.325.427**	**195.325.427**
1. Phải thu dài hạn khác	216		195.325.427	195.325.427
II. Tài sản cố định	**220**		**816.796.885**	**865.484.701**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	816.796.885	865.484.701
- Nguyên giá	*222*		*2.255.112.816*	*2.290.512.816*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.438.315.931)*	*(1.425.028.115)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**35.000.000.000**	**35.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	35.000.000.000	35.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11.523.498**	**81.678.538**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	11.523.498	81.678.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**77.963.517.951**	**83.498.579.150**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**69.079.385.651**	**70.657.658.971**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**69.027.983.378**	**70.606.256.698**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.951.649.682	16.538.300.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.738.000	24.738.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	61.030.421	151.527.578
4. Phải trả người lao động	314		41.443.317	37.891.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	7.719.806.762	11.306.167.609
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	973.425.875	791.742.232
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	41.100.197.500	43.600.197.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.844.308.179)	(1.844.308.179)
II. Nợ dài hạn	**330**		**51.402.273**	**51.402.273**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	51.402.273	51.402.273
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**8.884.132.300**	**12.840.920.179**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**8.884.132.300**	**12.840.920.179**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.320.000)	(7.320.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.321.765.043	14.321.765.043
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(50.430.312.743)	(46.473.524.864)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(46.473.524.864)	(71.867.922.002)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(3.956.787.879)	25.394.397.138
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**77.963.517.951**	**83.498.579.150**

Mai Ngọc Liên	**Mai Trung Kiên**	**Bùi Xuân Hải**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.863.120.297	34.485.131.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.400.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	66.857.720.297	34.485.131.661
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.486.096.555	33.961.931.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.371.623.742	523.200.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.527.886	49.615.892
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.738.760.538	3.995.133.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.805.760.538*	*3.906.133.630*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.254.880	222.240.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.530.484.896	1.132.529.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.908.348.686)	(4.777.087.417)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	119.427.389	31.881.560.438
12. Chi phí khác	32	VI.8	167.866.582	1.710.075.883
13. Lợi nhuận khác	40		(48.439.193)	30.171.484.555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.956.787.879)	25.394.397.138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.956.787.879)	25.394.397.138
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Ngọc Liên	Mai Trung Kiên	Bùi Xuân Hải

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY
Xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh,
Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**(3.956.787.879)**	**25.394.397.138**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	48.687.816	112.524.639
Các khoản dự phòng	03	(67.000.000)	89.000.000
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.397.130)	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.130.756)	(31.537.612.433)
Chi phí lãi vay	06	3.805.760.538	3.906.133.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**(180.867.411)**	**(2.035.557.026)**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	722.181.416	(658.034.674)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.672.585.373	9.449.698.584
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	4.508.087.527	(809.138.087)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	74.514.204	1.404.846.154
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.392.121.385)	(1.000.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.963.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**404.379.724**	**6.341.851.684**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	677.272.727
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(1.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(811.707.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.130.756	1.756.986
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**4.130.756**	**(132.677.287)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.000.000.000	500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.500.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.500.000.000)**	**(5.500.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(2.091.489.520)**	**709.174.397**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2.648.499.335**	**1.939.324.938**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**557.009.815**	**2.648.499.335**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Mai Ngọc Liên	Mai Trung Kiên	Bùi Xuân Hải

Ngày 29 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04 tháng 07 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 5900305243. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11, vốn điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 đồng, tương ứng với số cổ phần là 4.500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Quyết định số 313/QĐ-SGDHN ngày 04 tháng 05 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly với mã chứng khoán SDY hủy niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 05 năm 2017.

Theo Quyết định số 395/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 06 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (mã chứng khoán SDY) được giao dịch tại sàn giao dịch chứng khoán UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6 người, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh của Công ty là

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá vôi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán xăng, dầu, nhớt;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính; và
- Xây nhà các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Hiện nay Công ty có một (01) đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp khai thác đá và một (01) Công ty con. Thông tin về Công ty con cụ thể như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công TNHH MTV Xi măng ELECEM	Huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	100%	100%	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Máy móc thiết bị	03 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	11.288.658	422.958.068
Tiền gửi ngân hàng	545.721.157	2.225.541.267
Cộng	**557.009.815**	**2.648.499.335**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Sông Đà 3	16.752.539.500	16.752.539.500
- Chi nhánh 307	*14.775.996.860*	*14.775.996.860*
- Văn phòng Công ty	*1.976.542.640*	*1.976.542.640*
Công ty CP Sông Đà 6	2.571.916.274	2.571.916.274
- Chi nhánh 603	*1.886.039.137*	*1.886.039.137*
- Văn phòng Công ty	*685.877.137*	*685.877.137*
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	10.152.103.031
Xí nghiệp Sông Đà 11.5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947
Công ty CP Xi măng Sông Gianh	4.977.114.164	5.711.944.491
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.127.256.542	15.119.309.514
Cộng	**53.673.142.458**	**54.400.025.757**

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (*)	1.100.325.179	1.100.325.179
Cộng	**1.100.325.179**	**1.100.325.179**

(*) Phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào về khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/SDYALY-VL ngày 26 tháng 03 năm 2014. Mục đích cho vay: Thanh toán lãi vay Ngân hàng cho dự án thủy điện Xekaman 1. Thời hạn vay 18 tháng. Lãi suất cho vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà. Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng vay vốn số 02/2016/PLHĐTD/SĐYALY-VL ngày 01 tháng 01 năm 2016, khoản cho vay được gia hạn thanh toán đến ngày 12 tháng 03 năm 2017.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	535.741.947	516.993.815
Phải thu khác	1.669.951.278	1.668.945.429
Cộng	**2.205.693.225**	**2.185.939.244**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	251.917.511	2.401.073.305
Công cụ, dụng cụ	-	160.000
Chi phí SXKD dở dang	478.571.020	931.096.406
Thành phẩm	17.626.166	61.884.939
Hàng hóa	1.500.000	27.985.420
Cộng	**749.614.697**	**3.422.200.070**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.583.240	5.109.712
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.833.973	4.666.665
Cộng	**5.417.213**	**9.776.377**
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	20.375.762
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.919.461	35.490.641
- Các khoản khác	8.604.037	25.812.135
Cộng	**11.523.498**	**81.678.538**

7. Chứng khoán kinh doanh/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
SD3 (100.000 CP)	1.000.000.000	300.000.000	700.000.000	1.000.000.000	233.000.000	767.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**300.000.000**	**700.000.000**	**1.000.000.000**	**233.000.000**	**767.000.000**

Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (SD3) thì giá thị trường là giá trung bình tại ngày kết thúc năm tài chính.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	**36.585.385.881**	**21.412.441.049**	**15.172.944.832**	**36.585.385.881**	**21.412.441.049**	**15.172.944.832**
- Chi nhánh Sông Đà 3.07 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3	14.775.996.860	14.775.996.860	-	14.775.996.860	14.775.996.860	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Xekaman 3	10.152.103.031	-	10.152.103.031	10.152.103.031	-	10.152.103.031
- Xí nghiệp Sông Đà 11-5 Thăng Long	4.092.212.947	4.092.212.947	-	4.092.212.947	4.092.212.947	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.680.971.155	1.680.971.155	-	1.680.971.155	1.680.971.155	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	600.092.138	199.167.200	400.924.938	600.092.138	199.167.200	400.924.938
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	685.877.137	68.325.023	617.552.114	685.877.137	68.325.023	617.552.114
- Tổng công ty Sông Đà	598.630.933	299.315.466	299.315.467	598.630.933	299.315.466	299.315.467
- Các đối tượng khác	3.999.501.680	296.452.398	3.703.049.282	3.999.501.680	296.452.398	3.703.049.282
Trả trước cho người bán	**250.000.000**	**150.000.000**	**100.000.000**	**250.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**
- Công ty CP TV&HD Khoáng sản Geminco	250.000.000	150.000.000	100.000.000	250.000.000	150.000.000	100.000.000
Phải thu khác	**1.841.360.551**	**142.537.760**	**1.698.822.791**	**1.841.360.551**	**142.537.760**	**1.698.822.791**
- Vũ Văn Bầu	516.993.815	-	516.993.815	516.993.815	-	516.993.815
- Nguyễn Xuân Toàn	109.601.873	-	109.601.873	109.601.873	-	109.601.873
- Nguyễn Khắc Hưng	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000
- Các đối tượng khác	1.114.764.863	142.537.760	972.227.103	1.114.764.863	142.537.760	972.227.103
Cộng	**38.676.746.432**	**21.704.978.809**	**16.971.767.623**	**38.676.746.432**	**21.654.978.809**	**16.971.767.623**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**1.836.634.634**	**420.878.182**	**33.000.000**	**2.290.512.816**
Thanh lý, nhượng bán	(35.400.000)	-	-	(35.400.000)
Số dư cuối năm	**1.801.234.634**	**420.878.182**	**33.000.000**	**2.255.112.816**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**1.272.013.441**	**150.814.674**	**2.200.000**	**1.425.028.115**
Khấu hao trong năm	-	42.087.816	6.600.000	48.687.816
Thanh lý, nhượng bán	(35.400.000)	-	-	(35.400.000)
Phân loại lại	(6.600.000)	-	6.600.000	-
Số dư cuối năm	**1.230.013.441**	**192.902.490**	**15.400.000**	**1.438.315.931**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**564.621.193**	**270.063.508**	**30.800.000**	**865.484.701**
Tại ngày cuối năm	**571.221.193**	**227.975.692**	**17.600.000**	**816.796.885**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.066.807.361 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.102.207.361 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã mang đi thế chấp các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 0 đồng.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	100%	35.000.000.000	-	100%	35.000.000.000	-
Cộng		**35.000.000.000**	**-**		**35.000.000.000**	**-**

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	7.285.663.279	10.872.024.126
Trích trước chi phí mua phụ gia	401.854.636	401.854.636
Các khoản chi phí phải trả khác	32.288.847	32.288.847
Cộng	**7.719.806.762**	**11.306.167.609**

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Xuân Phú	5.287.802.256	5.470.900.895
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	9.968.716.858	4.504.151.669
Doanh nghiệp tư nhân Minh Tuấn	927.832.000	1.127.832.000
Phải trả nhà cung cấp khác	4.767.298.568	5.435.415.841
Cộng	**20.951.649.682**	**16.538.300.405**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2 - Bên liên quan)	**9.968.716.858**	**4.504.151.669**

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	488.808	-
Phải trả khác	972.937.067	791.742.232
Cộng	**973.425.875**	**791.742.232**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.402.273	51.402.273
Cộng	**51.402.273**	**51.402.273**

14. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực trả, bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	144.641.864	6.697.230.210	6.841.872.074	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.885.714	123.750.776	69.606.069	61.030.421
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	270.920.725	270.920.725	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Các loại thuế khác	-	21.800.235	21.800.235	-
Cộng	**151.527.578**	**7.117.701.946**	**7.208.199.103**	**61.030.421**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số đầu năm VND
Trần Thị Kim Thoa (i)	36.500.000.000	17.000.000.000	-	19.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện (ii)	4.600.197.500	-	19.500.000.000	24.100.197.500
Cộng vay ngắn hạn	**41.100.197.500**	**17.000.000.000**	**19.500.000.000**	**43.600.197.500**

(i) Khoản vay cá nhân của bà Trần Thị Kim Thoa để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 9%/năm, bao gồm nhiều hợp đồng vay.

(ii) Khoản vay với Công ty Cổ phần Xây dựng Bưu Điện theo các hợp đồng vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 11%/năm (từ ngày 22/08/2019 là 9%/năm). Các khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn số 1107/HĐVV-PTIC-SDY ngày 11 tháng 07 năm 2017 và các phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng số 1107/HĐVV-PTIC-SDY với tổng số tiền vay tối đa 5.880.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác. Phụ lục hợp đồng lần 4 năm 2020 gia hạn thời gian vay nợ đến 11/07/2021.

- Hợp đồng vay vốn số 1412/PTIC-SDY ngày 14 tháng 12 năm 2017 và các phụ lục kèm theo với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được khoản vay theo từng đợt. Tiền gốc và lãi được hoàn trả vào ngày kết thúc thời hạn vay hoặc một ngày khác sớm hơn nếu hai bên có thỏa thuận khác. Phụ lục hợp đồng lần 3 năm 2020 gia hạn thời gian vay nợ đến 14/12/2021.

Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(71.867.922.002)**	**(12.553.476.959)**
Lãi trong năm	-	-	-	25.394.397.138	25.394.397.138
Số dư đầu năm nay	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(46.473.524.864)**	**12.840.920.179**
Lãi trong năm	-	-	-	(3.956.787.879)	(3.956.787.879)
Số dư cuối năm nay	**45.000.000.000**	**(7.320.000)**	**14.321.765.043**	**(50.430.312.743)**	**8.884.132.300**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**4.500.000**	**4.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**4.500.000**	**4.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**66.863.120.297**	**34.485.131.661**
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.943.000.732	16.323.978.942
Doanh thu bán hàng hóa	829.360.458	12.302.965.367
Doanh thu khác	2.090.759.107	5.858.187.352
Các khoản giảm trừ doanh thu	**5.400.000**	-
- Chiết khấu thương mại	5.400.000	-
Cộng	**66.857.720.297**	**34.485.131.661**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	62.756.408.960	14.194.095.630
Giá vốn bán thành phẩm, vật tư	638.928.488	14.435.631.144
Giá vốn khác	2.090.759.107	5.332.204.555
Cộng	**65.486.096.555**	**33.961.931.329**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.130.756	1.756.986
Lãi cho vay	-	47.858.906
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.397.130	-
Cộng	**11.527.886**	**49.615.892**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.805.760.538	3.906.133.630
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(67.000.000)	-
Chi phí tài chính khác	-	89.000.000
Cộng	**3.738.760.538**	**3.995.133.630**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	-	19.755.727
Chi phí khấu hao	-	14.875.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.254.880	187.610.000
Cộng	**22.254.880**	**222.240.727**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	310.812.549	109.456.531
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	427.761.351	149.956.810
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	4.950.000
Thuế, phí và lệ phí	274.920.725	266.164.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.168.200	526.661.522
Chi phí bằng tiền khác	100.822.071	75.339.525
Cộng	**1.530.484.896**	**1.132.529.284**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	30.882.691.105
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2.000.000	632.647.727
Tiền hỗ trợ sản lượng của Xi măng Sông Gianh	-	320.000.000
Khoản khác	117.427.389	46.221.606
Cộng	**119.427.389**	**31.881.560.438**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	54.508.588	193.176.286
Phân bổ chi phí trả trước đi kèm tài sản chuyển góp vốn	-	1.243.771.581
Các khoản khác	113.357.994	273.128.016
Cộng	**167.866.582**	**1.710.075.883**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**(3.956.787.879)**	**25.394.397.138**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**134.417.679**	**(25.394.397.138)**
Các khoản điều chỉnh tăng	134.417.679	1.517.804.530
- Phạt vi phạm hành chính	*134.417.679*	*193.176.286*
- Chi phí không được trừ khác	-	*1.324.628.244*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	26.912.201.668
Chuyển lỗ năm trước	-	*26.912.201.668*
Thu nhập chịu thuế	**(3.822.370.200)**	**-**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.149.315.794	394.262.874
Chi phí nhân công	310.812.549	415.733.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.687.816	63.562.816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.756.612.728	23.945.684.271
Chi phí khác bằng tiền	100.822.071	594.878.225
Cộng	**64.366.250.958**	**25.414.121.465**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28 – Báo cáo bộ phận yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	3.154.946.839	6.979.510.597
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	39.114.527.563	14.608.338.646
Cho vay		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	-	1.500.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	-	1.500.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	9.968.716.858	4.504.151.669
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng ELECEM	47.858.906	47.858.906
ABB		

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương	31.481.303	53.034.794
Cộng	**31.481.303**	**53.034.794**

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Mai Ngọc Liên	Mai Trung Kiên	Bùi Xuân Hải
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 03 năm 2021